

Số: 120/KH-THKĐ

Lộc Thắng, ngày 16 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
NĂM HỌC 2024 – 2025

Căn cứ Công văn hướng dẫn số 443/PGDDĐT-GDTH ngày 28/8/2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo Bảo Lâm về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục Tiểu học năm học 2024-2025;

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường Tiểu học Kim Đồng. Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được và những hạn chế của năm học 2023-2024. Để thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2024-2025, trường Tiểu học Kim Đồng xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học như sau:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH :

I. TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH:

| KHỐI LỚP  | TS lớp | TS HS | Nữ  | DTTS | Mới tuyển | Chưa HTCT LH | 2 buổi/ngày  |                             | Bình quân HS/lớp | Ghi chú |
|-----------|--------|-------|-----|------|-----------|--------------|--------------|-----------------------------|------------------|---------|
|           |        |       |     |      |           |              | ...HS/...Lớp | Loại hình (ghi rõ T33, T35) |                  |         |
| Khối 1    | 4      | 124   | 69  | 73   | 120       | 4            | 124/4        | T32                         | 31               |         |
| Khối 2    | 4      | 125   | 54  | 47   | 02        | 0            | 125/4        | T32                         | 31               |         |
| Khối 3    | 4      | 116   | 56  | 65   | 2         | 0            | 116 /4       | T32                         | 29               |         |
| Khối 4    | 4      | 128   | 68  | 67   | 0         | 0            | 128/4        | T32                         | 32               |         |
| Khối 5    | 4      | 105   | 49  | 61   | 0         | 0            | 105/4        | T32                         | 26               |         |
| Tổng cộng | 20     | 598   | 296 | 313  | 124       | 4            | 598/20       | T32                         | 30               |         |

1. Điểm chính: Tổ 20, thị trấn Lộc Thắng

| KHỐI   | TS lớp | TS HS | Nữ | DTTS | Mới tuyển | Chưa HTCT LH | 2 buổi/ngày  |                             | Bình quân HS/lớp | Ghi chú |
|--------|--------|-------|----|------|-----------|--------------|--------------|-----------------------------|------------------|---------|
|        |        |       |    |      |           |              | ...HS/...Lớp | Loại hình (ghi rõ T33, T35) |                  |         |
| Khối 1 | 2      | 63    | 36 | 17   | 63        | 1            | 63/2         | T32                         | 32               |         |
| Khối 2 | 2      | 70    | 32 | 05   | 01        | 0            | 70/2         | T32                         | 35               |         |
| Khối 3 | 2      | 48    | 15 | 10   | 2         | 0            | 48/2         | T32                         | 24               |         |
| Khối 4 | 2      | 62    | 29 | 11   | 0         | 0            | 62/2         | T32                         | 31               |         |

|                  |           |            |            |           |           |          |               |            |           |  |
|------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|----------|---------------|------------|-----------|--|
| Khối 5           | 2         | 46         | 21         | 06        | 0         | 0        | 46/02         | T32        | 23        |  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>10</b> | <b>289</b> | <b>133</b> | <b>49</b> | <b>66</b> | <b>0</b> | <b>289/10</b> | <b>T32</b> | <b>29</b> |  |

## 2. Điểm lẻ: Tổ 16, thị trấn Lộc Thắng

| KHỐI             | TS lớp    | TS HS      | Nữ         | DTTS       | Mới tuyển | Chưa HTCT LH | 2 buổi/ngày   |                             | Bình quân HS/lớp | Ghi chú |
|------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|--------------|---------------|-----------------------------|------------------|---------|
|                  |           |            |            |            |           |              | ...HS/...Lớp  | Loại hình (ghi rõ T33, T35) |                  |         |
| Khối 1           | 2         | 61         | 33         | 56         | 57        | 03           | 61/2          | T32                         | 31               |         |
| Khối 2           | 2         | 55         | 22         | 42         | 01        | 0            | 55/2          | T32                         | 28               |         |
| Khối 3           | 2         | 68         | 41         | 55         | 0         | 0            | 68/2          | T32                         | 34               |         |
| Khối 4           | 2         | 66         | 39         | 56         | 0         | 0            | 66/2          | T32                         | 33               |         |
| Khối 5           | 2         | 59         | 28         | 55         | 0         | 0            | 59/2          | T32                         | 30               |         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>10</b> | <b>309</b> | <b>163</b> | <b>264</b> | <b>58</b> | <b>03</b>    | <b>309/10</b> | <b>T32</b>                  | <b>31</b>        |         |

## II. ĐỘI NGŨ:

Tổng số CB - GV - CNV (theo định biên được giao): 38 người. Hiện đang sử dụng: 37. Trong đó: biên chế 35; hợp đồng (trong định biên được giao): 02, hợp đồng (thỉnh giảng): 01.

**1. CBQL:** 03; Nữ: 01; DTTS: 0; Nữ DTTS: 0; Đảng viên: 03; Đảng viên nữ: 01

Trình độ: ThS: 0; ĐH: 03; CĐ: 0; THSP: 0;

**2. Giáo viên:** 29; Nữ: 25; DT: 02; Nữ DTTS: 02; Đảng viên: 16; Đảng viên nữ: 11.

Trình độ: ThS: 0; ĐH: 26; CĐ: 03; THSP: 0;

Trong đó: Giáo viên tiểu học 23; giáo viên TPT Đội 01; giáo viên Mỹ thuật 0; giáo viên Âm nhạc 0; giáo viên tiếng Anh 02; giáo viên Tin học 01; giáo viên GDTC 02

**3. Nhân viên:** 05; DT: 0; Nữ: 04; Nữ DTTS 0; Đảng viên: 02; Đảng viên nữ: 01.

Trình độ: ĐH: 04; CĐ: 0; TC: 01

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

**1. Phòng học:** Tổng số phòng: 20/ 20 Lớp.

Trong đó: Kiên cố: 18; Bán kiên cố: 02

Hiện đang thiếu: 0 phòng học.

**2. Phòng chức năng:** Tổng số phòng: 18; Phòng Hiệu trưởng 01; Phòng PHT: 02; Phòng hội đồng: 01; Thư viện: 02; Phòng thiết bị: 02; Phòng y tế: 01; Phòng Tin học: 02; Phòng tiếng Anh: 01; Phòng Giáo dục Nghệ thuật: 01; Phòng khác: 05

**3. Nhà vệ sinh: 04;** trong đó: nhà vệ sinh của GV: 02; nhà vệ sinh của HS: 02

#### **IV. THUẬN LỢI - KHÓ KHĂN :**

##### **1. Thuận lợi :**

- Được sự quan tâm, chỉ đạo của phòng GD&ĐT Bảo Lâm, Đảng ủy và chính quyền địa phương, hội cha mẹ học sinh.

- Đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường đạt chuẩn theo quy định, có năng lực trong việc quản lý các hoạt động trong nhà trường.

- Đội ngũ giáo viên có trình độ đạt chuẩn chiếm tỷ lệ cao, có tay nghề vững vàng, đoàn kết tốt, ham học hỏi, có tinh thần trách nhiệm cao, tích cực trong công tác đổi mới phương pháp để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Cơ sở vật chất của trường cơ bản đáp ứng đủ cho điều kiện dạy và học 2 buổi/ ngày. Trường có hệ thống máy tính được kết nối Internet đối với tất cả các khối lớp để truy cập thông tin và phục vụ giảng dạy. 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên biết ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và công việc.

- 100% học sinh được học 2 buổi/ ngày. Hầu hết học sinh đều ngoan, hiền, lễ phép, biết vâng lời cha mẹ, thầy cô giáo, kính trọng người lớn tuổi, tích cực trong học tập.

##### **2. Khó khăn :**

- Cơ sở vật chất nhà trường tại điểm lẻ còn thiếu các phòng phục vụ học tập bộ môn, phòng học ngoại ngữ.

- 1 số phụ huynh học sinh chưa quan tâm nhiều đến việc học của các em, còn phó mặc trách nhiệm cho nhà trường.

- Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 52,34% (313/598), thụ động, kỹ năng giao tiếp hạn chế.

#### **B. MỤC TIÊU CHUNG**

1. Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; tăng cường bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả công tác quản lý gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn tại nhà trường.

2. Chú trọng thực hiện quy mô điểm trường, lớp học và đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

3. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; bồi dưỡng và tự bồi dưỡng, bảo đảm chất lượng dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo

Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng.

4. Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục trong nhà trường;

5. Tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học.

## **C. NHIỆM VỤ CỤ THỂ**

### **I. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDPT**

#### **1. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học.**

Duy trì vệ sinh môi trường trong nhà trường và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; chủ động các phương án tổ chức dạy học theo các hình thức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, đề phòng trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại địa phương, đơn vị. Tiếp tục tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

#### **2. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục**

*2.1. Xây dựng kế hoạch giáo dục để chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành chương trình năm học*

Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục và kế hoạch bài dạy theo Công văn số 1150/SGDĐT-GDTH ngày 29/6/2021 của Sở GDĐT Lâm Đồng về việc triển khai hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học và công văn số 218/PGDĐT-GDTH ngày 01/7/2021 của Phòng GDĐT “về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học”; bố trí thời gian thực hiện chương trình đảm bảo tính khoa học, sư phạm, không gây áp lực đối với học sinh; linh hoạt trong tổ chức thực hiện dạy học các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng học sinh, đảm bảo cuối năm học đạt được yêu cầu cần đạt theo quy định của chương trình.

#### *2.2. Thực hiện chương trình GDPT*

- Nhà trường đảm bảo tỷ lệ 01 phòng học/lớp, cơ sở vật chất, sĩ số học sinh/lớp theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học; có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định; đảm bảo tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp và cơ cấu giáo viên để dạy đủ các môn học và hoạt động giáo dục theo quy định.

- Thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ

thuật), Tin học và Công Nghệ, Ngoại ngữ 1, Hoạt động trải nghiệm, các môn học tự chọn: Ngoại ngữ 1 (lớp 1, lớp 2) theo quy định của Chương trình GDPT 2018; tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học/ngày học, mỗi tiết 35 phút; 8-9 buổi/tuần; kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện; thời khóa biểu sắp xếp một cách khoa học, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học.

- Tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ngoài giờ học chính thức trong ngày theo nhu cầu, sở thích của học sinh trong khoảng thời gian từ sau giờ học chính thức cho đến thời điểm được cha mẹ học sinh đón về nhà.

### **3. Tổ chức dạy học Ngoại ngữ 1, Tin học theo Chương trình cấp tiểu học**

#### **3.1. Về dạy học các môn Ngoại ngữ 1:**

- Đối với lớp 1 và lớp 2: Tiếp tục thực hiện Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn đảm bảo các yêu cầu được quy định trong Chương trình GDPT.

- Đối với lớp 3, lớp 4 và lớp 5: Thực hiện các giải pháp để tổ chức dạy học môn Ngoại ngữ 1 bắt buộc.

#### **3.2. Về dạy học Tin học:**

Tổ chức dạy học môn Tin học bắt buộc cho 100% học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5 theo yêu cầu được quy định trong Chương trình GDPT.

Tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục tin học, giáo dục kỹ năng công dân số cho học sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Trong đó, tăng cường hoạt động giáo dục Tin học và giáo dục kỹ năng công dân số cho học sinh lớp 1, lớp 2 để thực hiện “hình thành sớm các kỹ năng cần thiết cho công dân số” đồng thời làm cơ sở để học sinh tiếp cận, học tập thuận lợi môn Tin học ở các lớp 3, lớp 4, lớp 5. Đối với lớp 3, lớp 4, lớp 5 tăng cường thời lượng, nội dung theo từng chủ đề, mạch kiến thức nhằm củng cố, khắc sâu các kiến thức trong môn Tin học đồng thời tạo điều kiện để học sinh được nghiên cứu, tìm hiểu, khám phá, đào sâu, mở rộng kiến thức Tin học, phát triển năng lực Tin học.

### **4. Tổ chức dạy học nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT**

Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung giáo dục của địa phương tích hợp, lồng ghép trong kế hoạch giáo dục nhà trường, triển khai áp dụng Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Lâm Đồng đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và lớp 5. Lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục của địa phương vào chương trình các môn học, hoạt động trải nghiệm để phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ phát triển nhận thức

của học sinh theo từng khối lớp đảm bảo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định, không gây áp lực, quá tải cho học sinh khi thực hiện.

Sưu tầm, tận dụng các thiết bị, dụng cụ, các công cụ lao động, vật liệu sẵn có tại địa phương thiết kế các mô hình, tiểu cảnh, các không gian xanh phù hợp để áp dụng dạy học tài liệu giáo dục địa phương tích hợp Hoạt động trải nghiệm một cách linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả, tạo hứng thú cho học sinh qua mỗi tiết học góp phần phát triển phẩm chất năng lực học sinh.

## **5. Triển khai giáo dục STEM**

Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học/hoạt động giáo dục thực hiện giáo dục STEM bảo đảm chất lượng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường.

Trang bị cơ sở vật chất để bảo đảm thực hiện hiệu quả giáo dục STEM phù hợp với điều kiện nhà trường theo quy định; thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, cha mẹ học sinh, học sinh về vai trò của giáo dục STEM; tăng cường giáo dục Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học (STEM) tích hợp một số môn học/hoạt động giáo dục có trong chương trình vào STEM giúp mở rộng, nâng cao hiệu quả của giáo dục thực hành và hợp tác theo nhiều cách khác nhau, thúc đẩy tính sáng tạo, trí tò mò và sự thấu cảm của học sinh.

## **6. Tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo và giáo dục kỹ năng công dân số**

*6.1. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy học và quản trị trường học.*

Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong nhà trường.

Thực hiện các nội dung chuyển đổi số (Học bạ điện tử, Thư viện số, Quản lý hồ sơ chuyên môn trên môi trường số) theo kế hoạch và công văn số 2048/SGDDT

*6.2. Triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy.*

Triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy thông qua các hình thức: Dạy học môn Tin học thực hiện Chương trình GDPT; Tích hợp giáo dục kỹ năng công dân số thông qua tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục.

## **7. Triển khai các giải pháp tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số và chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1.**

Tiếp tục thực hiện các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số linh hoạt, phù hợp với điều kiện của nhà trường.

Tổ chức dạy học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08/12/2023.

## **8. Nâng cao hiệu quả phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá**

### *8.1. Thực hiện linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học*

Thực hiện linh hoạt phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đặc biệt là đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục trên lớp học; tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống, dạy học tích hợp các nội dung giáo dục ở cấp tiểu học linh hoạt với các hình thức tổ chức phù hợp theo kế hoạch giáo dục của nhà trường.

Chú trọng đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua hoạt động dự giờ, nghiên cứu bài học; nâng cao chất lượng và thực chất trong việc xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) bảo đảm tạo thuận lợi cho quá trình triển khai hiệu quả phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, kiểm tra, đánh giá, thiết bị dạy học, học liệu, nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh trong quá trình dạy học; tránh việc áp dụng hình thức, khuôn mẫu trong việc xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hiện tiến trình dạy học mỗi bài học thành các hoạt động học với sản phẩm học tập cụ thể mà học sinh phải hoàn thành; cách thức thực hiện linh hoạt để tổ chức dạy học phát huy tính tự học, chủ động, sáng tạo của học sinh; tham khảo các bài giảng trên truyền hình, kho học liệu số dùng chung của Bộ GDĐT để nâng cao năng lực nghề nghiệp cho giáo viên.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục của các cấp theo lộ trình, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

### *8.2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức đánh giá*

Thực hiện đánh giá học sinh tiểu học theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT; thực hiện đánh giá học sinh phù hợp với kế hoạch dạy học, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; không kiểm tra, đánh giá vượt quá yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Thực hiện có hiệu quả các hình thức, phương pháp đánh giá áp dụng cho đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Nhà trường xây dựng ma trận đề, ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề kiểm tra phục vụ cho đánh giá định kỳ đối với các môn học có bài kiểm tra định kỳ. Việc thực hiện các phương pháp, hình thức đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục phải bảo đảm yêu cầu về tính trung thực, khách quan, công bằng, đánh giá chính xác kết quả học tập và rèn luyện của học sinh. Triển khai và thực hiện chất lượng, hiệu quả học bạ số.

Thực hiện nghiêm túc bàn giao kết quả giáo dục cuối năm học, phù hợp với từng nhóm đối tượng, kiên quyết không để học sinh “ngồi nhầm lớp”; thực hiện

khen thưởng học sinh thực chất, đúng quy định.

Tiếp tục tổ chức tập huấn, hướng dẫn các giáo viên về hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá thường xuyên; biên soạn đề và tổ chức thực hiện bài kiểm tra định kỳ cho các môn học theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT và Quyết định số 2904/QĐ-BGDĐT ngày 07/10/2022.

Thực hiện nghiêm túc nội dung công văn số 2048/SGDĐT-GDTH ngày 23/9/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện cập nhật Kế hoạch bài dạy trên Hệ thống vnEdu đối với giáo viên. Căn cứ tình hình thực tế đội ngũ giáo viên, quy định chi tiết họ tên thành phần giáo viên đăng tải Kế hoạch bài dạy theo tiết/bài/chủ đề.

## **II. DUY TRÌ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC VÀ ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA**

### **1. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục**

Tiếp tục thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

### **2. Thực hiện hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**

Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm tra công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, nhà trường tiếp tục duy trì kết quả kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

### **3. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn**

Nhà trường bảo đảm các điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập; được học hòa nhập, được học tập và đánh giá theo Kế hoạch giáo dục cá nhân.

## **III. Củng cố và tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục**

### **1. Củng cố và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục**

#### *1.1. Thực hiện linh hoạt các giải pháp bố trí, sử dụng giáo viên*

Nhà trường thực hiện rà soát, bố trí, sử dụng giáo viên bảo đảm đủ giáo viên

dạy đúng, đủ các môn học theo quy định, bảo đảm có đủ giáo viên dạy học các môn Tiếng Anh, môn Tin học đối với lớp 3, lớp 4 và lớp 5.

### *1.2. Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục*

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và hướng dẫn giáo viên trong tổ, nhóm chuyên môn tham gia cùng xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới.

Tiếp tục triển khai các nội dung sinh hoạt chuyên môn theo cụm.

## **2. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu**

### *2.1. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học*

Chủ động tham mưu Phòng GDĐT, UBND các cấp cân đối, bố trí ngân sách phù hợp đầu tư cơ sở vật chất thực hiện hiệu quả chương trình, sách giáo khoa GDPT cấp tiểu học theo quy định của Bộ GDĐT; sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

### *2.2. Nâng cao hoạt động của thư viện trường học*

Nhà trường chủ động triển khai hiệu quả, thiết thực các hoạt động thư viện, hoạt động khuyến đọc; sắp xếp bố trí nhân viên thư viện đúng chuyên môn làm công tác thiết lập và vận hành thư viện; tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên và nhân viên thư viện về công tác tổ chức hoạt động đọc cho học sinh; dành thời lượng phù hợp cho tiết đọc thư viện; xây dựng thời khóa biểu dành cho tiết đọc thư viện và tiết học thư viện theo quy định; đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, học liệu và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và tổ chức hoạt động thư viện, đặc biệt là phát triển thư viện số, thư viện trực tuyến; huy động sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng trong quá trình tổ chức hoạt động nhằm góp phần xây dựng văn hóa đọc trong nhà trường và cộng đồng.

## **IV. TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Nhà trường sử dụng hiệu quả các nguồn lực được huy động; xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kế hoạch dạy học và giáo dục theo quy định, đảm bảo sự tham gia của các lực lượng xã hội như cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, ... để giúp nhà trường huy động được các nguồn lực và cộng đồng trách nhiệm trong việc xây dựng, thực thi và giám sát việc thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Nhà trường tổ chức cho học sinh tham gia các sân chơi, cuộc thi, hội thi ngoài kế hoạch của Sở GDĐT và Phòng GDĐT tổ chức nhằm phát hiện, bồi dưỡng năng lực cho học sinh; khuyến khích giáo viên áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, hiện đại của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tổ chức cuộc thi STEM cấp trường, tham gia ngày hội STEM cấp huyện.

Tham gia hội thi GVCN lớp giỏi cấp trường, cấp huyện.

Tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh.

## **V. CÔNG TÁC KIỂM TRA**

Thực hiện kiểm tra nội bộ nhà trường; kiểm tra hồ sơ điện tử hệ thống VnEdu; việc sử dụng thiết bị đồ dùng dạy học; kiểm tra việc tổ chức các hoạt động dạy học của giáo viên kết hợp ứng dụng CNTT vào dạy học, đánh giá.

Kế hoạch bài dạy của giáo viên; nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; việc đánh giá thường xuyên ghi nhận xét vở học sinh.

## **VI. PHÁT ĐỘNG CÁC PHONG TRÀO THI ĐUA VÀ ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG**

Tiếp tục phát động và tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học trong nhà trường đảm bảo tính thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tiễn của đơn vị, gắn với phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” của ngành Giáo dục giai đoạn 2020 - 2025.

Chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông về đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông. Khuyến khích cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên viết bài và đưa tin các hoạt động của Ngành về việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông, gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp học để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

## **VII. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

### **1. Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường, cấp huyện**

- Thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT – BGDDĐT ngày 20/12/2019 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định về Hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông; hoàn thành hội thi cấp trường trong tháng 11/2024.

- Xét chọn, bồi dưỡng giáo viên tiêu biểu, được sự tín nhiệm của đồng nghiệp trong đơn vị để đề xuất, giới thiệu tham gia Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp huyện, giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh.

### **2. Hội thi trong học sinh**

- Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường, xây dựng kế hoạch và tổ chức một số hội thi, hoạt động cho học sinh: Rung chuông vàng, Viết chữ đẹp, Giao lưu tiếng Anh, Giao lưu tiếng Việt của chúng em dành cho học sinh DTTS, Cờ vua, Giải thể thao học sinh; ...

- Tham gia hội thi cấp huyện, cấp tỉnh.

## **VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN**

**1. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:**

- Tiêu chuẩn 1: tiêu chí **đạt** yêu cầu: mức 1: 10/10 tiêu chí; mức 2: 10/10 tiêu chí; mức 3: 01/4 tiêu chí. Tiêu chí **không đạt** yêu cầu: mức 1: 0/0 tiêu chí; mức 2: 0/0 tiêu chí; mức 3: 0/0 tiêu chí.

- Tiêu chuẩn 2: tiêu chí **đạt** yêu cầu: mức 1: 4/4 tiêu chí; mức 2: 4/4 tiêu chí; mức 3: 2/4 tiêu chí. Tiêu chí **không đạt** yêu cầu: mức 1: 0/0 tiêu chí; mức 2: 0/0 tiêu chí; mức 3: 0/0 tiêu chí.

- Tiêu chuẩn 3: tiêu chí **đạt** yêu cầu: mức 1: 6/6 tiêu chí; mức 2: 6/6 tiêu chí; mức 3: 3/5 tiêu chí. Tiêu chí **không đạt** yêu cầu: mức 1: 0/0 tiêu chí; mức 2: 0/0 tiêu chí; mức 3: 0/0 tiêu chí.

- Tiêu chuẩn 4: tiêu chí **đạt** yêu cầu: mức 1: 2/2 tiêu 2/2 chí; mức 2: 2/2 tiêu chí; mức 3: 2/2 tiêu chí. Tiêu chí **không đạt** yêu cầu: mức 1: 0/0 tiêu chí; mức 2: 0/0 tiêu chí; mức 3: 0/0 tiêu chí.

- Tiêu chuẩn 5: tiêu chí **đạt** yêu cầu: mức 1: 5/5 tiêu chí; mức 2: 5/5 tiêu chí; mức 3: 3/4 tiêu chí. Tiêu chí **không đạt** yêu cầu: mức 1: 0/0 tiêu chí; mức 2: 0/0 tiêu chí; mức 3: 0/0 tiêu chí.

- **Mức 4:** tiêu chí **đạt** yêu cầu: 0/5; tiêu chí **không đạt** yêu cầu: 5/5

- Tự đánh giá: kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

- Thời điểm đề nghị kiểm tra công nhận (công nhận lại): Tháng 3/2029

**2. Công tác kiểm tra:** Hoạt động sư phạm của nhà giáo: 09/28 GV, tỉ lệ: 32.1%; kiểm tra chuyên đề: 19/28 GV GV, tỉ lệ: 67.9%

**3. Tổ chức chuyên đề thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học; hội thảo ...**

\* Cấp tỉnh: *Nâng cao chất lượng dạy học môn Toán cho học sinh lớp 5.*

3.1. Đăng ký chuyên đề cấp huyện

Không

3.2. Đăng ký chuyên đề cấp cụm trường

*Nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Anh lớp 4 thông qua vừa học vừa chơi.*

3.3. Đăng ký chuyên đề cấp trường

- Khối 1: *Nâng cao năng lực sử dụng một số trò chơi khi dạy học phần văn trong môn Tiếng Việt lớp 1.*

- Khối 2: *Tích hợp bài học STEM vào dạy học môn TNXH lớp 2.*

- Khối 3: *Nâng cao hiệu quả giờ dạy môn HĐTN lớp 3 thông qua việc tích hợp tài liệu giáo dục địa phương.*

- Khối 4: *Dạy học tích hợp tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước trong môn Lịch sử-Địa lý lớp 4.*

- Khối 5: *Nâng cao chất lượng dạy học môn Toán cho học sinh lớp 5.*

#### **4. Hội thi Giáo viên dạy giỏi, Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi các cấp:**

Giáo viên dạy giỏi cấp trường: 0/0 giáo viên, tỉ lệ 0%;

Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh: 01/28 giáo viên, tỉ lệ 3.6%;

Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường: 10/28 giáo viên, tỉ lệ 34.7%;

Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp huyện: 03/28 giáo viên, tỉ lệ 10.7%.

#### **5. Chất lượng giáo dục:**

5.1. Duy trì sĩ số: 598/598 HS, tỉ lệ 100%.

5.2. Kết quả học tập; đánh giá phẩm chất, năng lực:

*a. Đánh giá môn Toán, Tiếng Việt:*

| Môn        | Khối lớp    | Tổng số HS | TSHS được đánh giá | Hoàn thành tốt |             | Hoàn thành |             | Chưa hoàn thành |            |
|------------|-------------|------------|--------------------|----------------|-------------|------------|-------------|-----------------|------------|
|            |             |            |                    | SL             | Tỉ lệ %     | SL         | Tỉ lệ %     | SL              | Tỉ lệ %    |
| Tiếng Việt | Khối 1      | 124        | 124                | 64             | 51,6        | 56         | 45,1        | 04              | 3,2        |
|            | Khối 2      | 125        | 125                | 60             | 48.0        | 65         | 52.0        | 0               | 0          |
|            | Khối 3      | 116        | 116                | 32             | 27,6        | 84         | 72,4        | 0               | 0          |
|            | Khối 4      | 128        | 128                | 49             | 38,28       | 79         | 61.72       | 0               | 0          |
|            | Khối 5      | 105        | 105                | 31             | 29.5        | 74         | 70.5        | 0               | 0          |
|            | <b>Tổng</b> | <b>598</b> | <b>598</b>         | <b>236</b>     | <b>39.5</b> | <b>358</b> | <b>59.8</b> | <b>04</b>       | <b>0.7</b> |
| Toán       | Khối 1      | 124        | 124                | 68             | 54,8        | 52         | 41,9        | 04              | 3,2        |
|            | Khối 2      | 125        | 125                | 62             | 49.6        | 63         | 50.4        | 0               | 0          |
|            | Khối 3      | 116        | 116                | 39             | 33,6        | 77         | 66,4        | 0               | 0          |
|            | Khối 4      | 128        | 128                | 54             | 42.19       | 74         | 57.81       | 0               | 0          |
|            | Khối 5      | 105        | 105                | 32             | 30.5        | 73         | 69.5        | 0               | 0          |
|            | <b>Tổng</b> | <b>598</b> | <b>598</b>         | <b>255</b>     | <b>42.7</b> | <b>339</b> | <b>56.6</b> | <b>04</b>       | <b>0.7</b> |

*b. Đánh giá về Năng lực*

|                      | Tổng số HS | TSHS được đánh giá | Tốt |         | Đạt |         | Cần cố gắng |         |
|----------------------|------------|--------------------|-----|---------|-----|---------|-------------|---------|
|                      |            |                    | SL  | Tỉ lệ % | SL  | Tỉ lệ % | SL          | Tỉ lệ % |
| Tự chủ, tự học       | 598        | 598                | 271 | 45.3    | 325 | 54.3    | 02          | 0.33    |
| Giao tiếp và hợp tác | 598        | 598                | 274 | 45.8    | 324 | 54.2    | 0           | 0       |
| GQVĐ và sáng tạo     | 598        | 598                | 256 | 42.8    | 342 | 57.2    | 0           | 0       |

|           |     |     |     |      |     |      |    |     |
|-----------|-----|-----|-----|------|-----|------|----|-----|
| Ngôn ngữ  | 598 | 598 | 261 | 43.6 | 333 | 55.7 | 04 | 0.7 |
| Tính toán | 598 | 598 | 266 | 44.5 | 328 | 54.8 | 04 | 0.7 |
| Tin học   | 349 | 349 | 119 | 34.1 | 230 | 65.9 | 0  | 0   |
| Công nghệ | 349 | 349 | 132 | 37.8 | 217 | 62.2 | 0  | 0   |
| Khoa học  | 598 | 598 | 282 | 47.2 | 318 | 53.2 | 0  | 0   |
| Thẩm mỹ   | 598 | 598 | 291 | 48.7 | 307 | 51.3 | 0  | 0   |
| Thể chất  | 598 | 598 | 308 | 51.5 | 290 | 48.5 | 0  | 0   |

*c. Đánh giá về Phẩm chất*

|             | Tổng số HS | TSHS được đánh giá | Tốt |         | Đạt |         | Cần cố gắng |         |
|-------------|------------|--------------------|-----|---------|-----|---------|-------------|---------|
|             |            |                    | SL  | Tỉ lệ % | SL  | Tỉ lệ % | SL          | Tỉ lệ % |
| Yêu nước    | 598        | 598                | 387 | 64.7    | 211 | 35.3    | 0           | 0       |
| Nhân ái     | 598        | 598                | 391 | 65.4    | 207 | 34.6    | 0           | 0       |
| Chăm chỉ    | 598        | 598                | 316 | 52.8    | 282 | 47.2    | 0           | 0       |
| Trung thực  | 598        | 598                | 380 | 63.5    | 218 | 36.5    | 0           | 0       |
| Trách nhiệm | 598        | 598                | 324 | 54.2    | 274 | 45.8    | 0           | 0       |

*d. Đánh giá kết quả giáo dục*

| Khối lớp    | TSHS       | Hoàn thành xuất sắc |             | Hoàn thành tốt |             | Hoàn thành |             | Chưa hoàn thành |            |
|-------------|------------|---------------------|-------------|----------------|-------------|------------|-------------|-----------------|------------|
|             |            | SL                  | Tỉ lệ %     | SL             | Tỉ lệ %     | SL         | Tỉ lệ %     | SL              | Tỉ lệ %    |
| Khối 1      | 124        | 30                  | 24,2        | 34             | 27,4        | 56         | 45,1        | 04              | 3,2        |
| Khối 2      | 125        | 27                  | 21.6        | 32             | 25.6        | 66         | 52.8        | 0               | 0          |
| Khối 3      | 116        | 18                  | 15,5        | 25             | 21,6        | 73         | 62,9        | 0               | 0          |
| Khối 4      | 128        | 19                  | 14,84       | 35             | 27,34       | 74         | 57,8        | 0               | 0          |
| Khối 5      | 105        | 19                  | 18.1%       | 32             | 30.4%       | 54         | 51.4%       | 0               | 0          |
| <b>TỔNG</b> | <b>598</b> | <b>113</b>          | <b>18.9</b> | <b>158</b>     | <b>26.4</b> | <b>323</b> | <b>54.0</b> | <b>04</b>       | <b>0.7</b> |

5.3. Kết quả xét Hoàn thành chương trình lớp học, Hoàn thành chương trình tiểu học

| Khối lớp | TSHS | Hoàn thành chương trình lớp học |         | Chưa Hoàn thành chương trình lớp học |         | Hoàn thành chương trình tiểu học |         |
|----------|------|---------------------------------|---------|--------------------------------------|---------|----------------------------------|---------|
|          |      | SL HS                           | Tỉ lệ % | SL HS                                | Tỉ lệ % | SL HS                            | Tỉ lệ % |
| Khối 1   | 124  | 120                             | 96,8    | 04                                   | 3,2     | 0                                | 0       |
| Khối 2   | 125  | 125                             | 100     | 0                                    | 0       | 0                                | 0       |

|             |            |            |             |           |            |            |            |
|-------------|------------|------------|-------------|-----------|------------|------------|------------|
| Khối 3      | 116        | 116        | 100         | 0         | 0          | 0          | 0          |
| Khối 4      | 128        | 128        | 100         | 0         | 0          | 0          | 0          |
| Khối 5      | 105        | 105        | 100         | 0         | 0          | 105        | 100        |
| <b>TỔNG</b> | <b>598</b> | <b>594</b> | <b>99.3</b> | <b>04</b> | <b>0.7</b> | <b>105</b> | <b>100</b> |

#### 5.4. Khen thưởng:

| Khối lớp    | Học sinh xuất sắc |             | Học sinh tiêu biểu |             |
|-------------|-------------------|-------------|--------------------|-------------|
|             | Số lượng          | Tỉ lệ %     | Số lượng           | Tỉ lệ %     |
| Khối 1      | 30                | 24,2        | 34                 | 27,4        |
| Khối 2      | 27                | 21.6        | 32                 | 25.6        |
| Khối 3      | 18                | 15,5        | 25                 | 21,6        |
| Khối 4      | 19                | 14,84       | 35                 | 27,34       |
| Khối 5      | 19                | 18.1%       | 32                 | 30.4%       |
| <b>TỔNG</b> | <b>113</b>        | <b>18.9</b> | <b>158</b>         | <b>26,0</b> |

### IX. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG:

#### 1. Tập thể:

- Lao động xuất sắc.
- Bằng khen của UBND tỉnh Lâm Đồng

#### 2. Các đoàn thể

- Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Công đoàn cơ sở: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Chi đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Liên đội: Mạnh cấp tỉnh.

#### 3. Thư viện: Đạt mức 1

#### 4. Cá nhân:

- Lao động tiên tiến: 38/41 VC-NLĐ;
- Chiến sĩ thi đua: Cấp cơ sở: 08/38 LĐTT, Cấp tỉnh: 01/38
- Bằng khen của Bộ GDĐT: 01/38

Trên đây là kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024–2025 của trường Tiểu học Kim Đồng./.

#### Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- Chuyên môn, tổ khối, các bộ phận (để t/h);
- Lưu: HT, VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Minh Hoàng**

